

Số: 26 /BC - HĐTD

Bình Phước, ngày 29 tháng 3 năm 2021

## BÁO CÁO

### Kết quả thẩm định Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Thực hiện Kế hoạch số 276/KH-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh về triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng Thẩm định và Tổ giúp việc Hội đồng Thẩm định Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Hội đồng thẩm định báo cáo kết quả thẩm định Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố như sau:

### I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Ngày 11/5/2020, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1014/QĐ-UBND về việc ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Theo đó, Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và Bộ chỉ số cải cách hành chính UBND các huyện, thị xã, thành phố, cấu trúc thành 8 lĩnh vực, cụ thể: Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính; xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật; cải cách thủ tục hành chính; cải cách tổ chức bộ máy; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; cải cách tài chính công; hiện đại hóa hành chính; khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết TTHC. Với thang điểm đánh giá là 100 điểm.

Việc xếp loại Chỉ số cải cách hành chính được chia thành 04 nhóm, cụ thể: Nhóm tốt có Chỉ số cải cách hành chính đạt từ 90% trở lên; nhóm khá có Chỉ số cải cách hành chính đạt từ 80% đến dưới 90%; nhóm trung bình có Chỉ số cải cách hành chính đạt từ 60% đến dưới 80% và nhóm yếu có Chỉ số đạt dưới 60%.

## **II. CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ THẨM ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

- Trên cơ sở Bộ Chỉ số cải cách hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 11/5/2020 của UBND tỉnh. Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 276/KH-UBND ngày 11/11/2020 về triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 về việc thành lập Hội đồng Thẩm định và Tổ giúp việc Hội đồng Thẩm định Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cai cách hành chính.

Tính đến ngày 15/12/2020, có 31/31 cơ quan, đơn vị, địa phương đã hoàn thành các hoạt động tự đánh giá, chấm điểm; phê duyệt báo cáo; nhập dữ liệu kết quả và gửi về Sở Nội vụ thông qua phần mềm Quản lý chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính <http://cchc.binhphuoc.gov.vn>. Nhìn chung, chất lượng tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, địa phương có nhiều tiến bộ hơn so với các năm trước.

- Để triển khai các hoạt động thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm đảm bảo tính chính xác, khách quan và công bằng trong đánh giá, xếp hạng, Hội đồng thẩm định (HĐTD) ban hành Công văn số 2354/HĐTD-TGV ngày 21/12/2020 về việc phân công nhiệm vụ thành viên Hội đồng Thẩm định và tổ viên Tổ giúp việc và Công văn số 2379/TGV-HĐTD ngày 23/12/2020 về việc thẩm định Chỉ số cải cách hành chính.

Trong thời gian từ 24/12/2020 đến ngày 21/01/2021, Sở Nội vụ đã phối hợp với các thành viên Hội đồng Thẩm định và Tổ giúp việc tiến hành rà soát tài liệu, thu thập thông tin quản lý để thực hiện các hoạt động thẩm định lần đầu và thẩm định lại lần 2 khi các cơ quan, đơn vị, địa phương bổ sung giải trình và tài liệu kiểm chứng. Quá trình triển khai, thành viên đã có nhiều nỗ lực, tận dụng tối đa thời gian làm việc, khai thác hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông để thực hiện nhiệm vụ được giao; công tác thẩm định thường xuyên có sự trao đổi, thảo luận thống nhất giữa các thành viên và cơ quan thường trực (Sở Nội vụ) để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, giúp đảm bảo tính khách quan, đa chiều trong đánh giá.

Trên cơ sở kết quả thẩm định của các thành viên Hội đồng Thẩm định qua phần mềm Quản lý chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính <http://cchc.binhphuoc.gov.vn>, Sở Nội vụ tổng hợp kết quả thẩm định Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Ngày 29/3/2021, Hội đồng Thẩm định tổ chức họp thống nhất kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố.

### **III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2020**

#### **1. Chỉ số cải cách hành chính chung**

Kết quả thẩm định Chỉ số cải cách hành chính trung bình của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đạt 90,25% (*tăng 1,79% so với năm 2019*) và Chỉ số cải cách hành chính của trung bình UBND các huyện, thị xã, thành phố trung bình đạt 85,93% (*tăng 3,41% so với năm 2019*).

Kết quả xếp loại, như sau:

##### **a) Đối với 20 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh:**

- Nhóm Tốt (*có Chỉ số từ 90% trở lên*): Có 13 cơ quan, gồm: Sở Xây dựng, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Sở Nội vụ, Sở Công Thương, Sở Giao thông Vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Ngoại vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Thông tin và truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính.

- Nhóm khá (*có Chỉ số từ 80% đến dưới 90%*): Có 05 cơ quan, gồm: Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Dân tộc, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Nhóm trung bình (*có Chỉ số từ 60% đến dưới 80%*): Có 02 cơ quan, gồm: Sở Y tế và Thanh tra tỉnh.

*(Không có cơ quan nằm trong nhóm có Chỉ số yếu).*

##### **b) Đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố:**

- Nhóm Tốt (*có Chỉ số từ 90% trở lên*): Có 01 đơn vị là thành phố Đồng Xoài.

- Nhóm khá (*có Chỉ số từ 80% đến dưới 90%*): Có 10 đơn vị, gồm: thị xã Bình Long, thị xã Phước Long, các huyện: Bù Gia Mập, Phú Riềng, Chơn Thành, Lộc Ninh, Bù Đăng, Hớn Quản, Bù Đốp và huyện Đồng Phú.

*(Không có đơn vị có Chỉ số nằm trong trung bình và nhóm yếu).*

Qua kết quả Chỉ số ở các lĩnh vực cải cách hành chính cho thấy hầu hết các cơ quan, đơn vị, địa phương đã chủ động, tích cực và có trách nhiệm trong việc triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính. Trong đó, các cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số cải cách hành chính tốt là những cơ quan, đơn vị thực sự quan tâm đến công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, nghiêm túc xây dựng kế hoạch, có sự kiểm tra, thống kê báo cáo đầy đủ các nội dung theo yêu cầu. Đồng thời, thực hiện tốt các nội dung cải cách hành chính.

*(Kèm theo Phụ lục 1a, 1b – Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2020).*

## **2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo 8 lĩnh vực**

### **a) Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính**

Chỉ số thành phần này có giá trị tăng so với năm 2019, cụ thể: Chỉ số trung bình của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đạt 84,23%, tăng 11,66% so với năm 2019. Chỉ số trung bình của UBND các huyện, thị xã, thành phố đạt 79,04%, tăng 4,06% so với năm 2019.

Điều này cho thấy những nỗ lực của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trong công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, thúc đẩy triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính thông qua các nội dung kiểm tra, tuyên truyền cải cách hành chính, nâng cao chất lượng kế hoạch cải cách hành chính và hoàn thành các mục tiêu kế hoạch. Có 20/31 cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số đạt trên 80%<sup>1</sup>. Bên cạnh đó, vẫn còn 01/31 cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số thấp dưới 60%<sup>2</sup>, ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thực hiện nghiêm chế độ báo cáo về cải cách hành chính, chưa quan tâm, nghiên cứu các giải pháp, sáng kiến về cải cách hành chính...

### **b) Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL**

Các tiêu chí, tiêu chí thành phần về xây dựng, tham mưu xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã được đánh giá khá toàn diện. Năm 2020, công tác tham mưu xây dựng văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành được hoàn thành và thực hiện theo đúng quy trình của Luật Ban hành văn bản QPPL; công tác theo dõi thi hành pháp luật được quan tâm, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra rà soát văn bản QPPL, đồng thời các nội dung phát hiện qua rà soát đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý; công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được thường xuyên và kịp thời... 17/31 cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số đạt 100%<sup>3</sup>, Chỉ số thấp nhất tại lĩnh vực này đạt 81,82%.

Qua đánh giá, Chỉ số trung bình của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đạt 96,80%, Chỉ số trung bình của UBND các huyện, thị xã, thành phố đạt 95,04%.

### **c) Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính**

<sup>1</sup> Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Sở Xây dựng, Sở Ngoại vụ, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Lao động- Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Sở Giao thông Vận tải, Sở Công Thương, Sở Giáo dục và Đào tạo, huyện Chơn Thành, huyện Lộc Ninh, thành phố Đồng Xoài, huyện Đồng Phú, huyện Phú Riềng và thị xã Bình Long.

<sup>2</sup> Ban quản lý Khu kinh tế.

<sup>3</sup> Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Xây dựng, Sở Ngoại vụ, Sở Tài chính, Ban Dân tộc, Sở Tư pháp, Sở Công Thương, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài nguyên và Môi trường, huyện Chơn Thành, huyện Lộc Ninh, thành phố Đồng Xoài, huyện Đồng Phú, huyện Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập và huyện Bù Đăng.

Thủ tục hành chính được coi là giải pháp đột phá trong mối quan hệ giải quyết công việc giữa cơ quan nhà nước đối với tổ chức, cá nhân, góp phần nâng cao nhận thức của người dân, tổ chức đối với cơ quan hành chính nhà nước. Chỉ số cải cách thủ tục hành chính được đánh giá trên các tiêu chí: Cập nhật, công bố, công khai thủ tục hành chính; TTHC đưa ra tiếp nhận và trả kết quả Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp...; thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính và công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính.

Qua kết quả Chỉ số cho thấy phần lớn các cơ quan, đơn vị, địa phương đã thực hiện niêm yết, công khai TTHC theo quy định, các TTHC được đưa ra tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và được công bố quy trình nội bộ, số hồ sơ trễ hẹn đã giảm dần, việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để hồ sơ trễ hạn giải quyết được thực hiện nghiêm túc, công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định. Có 13/31 cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số trên 90%<sup>4</sup>. Tuy nhiên, vẫn còn có cơ quan có Chỉ số dưới 70%<sup>5</sup>, một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa hoàn thành kế hoạch rà soát TTHC, chưa tổ chức đánh giá chất lượng giải quyết TTHC.

Chỉ số trung bình của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đạt 87,52%, Chỉ số trung bình của UBND các huyện, thị xã, thành phố đạt 87,11%.

#### **d) Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**

Chỉ số cải cách hành chính tại lĩnh vực tổ chức bộ máy cho thấy các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện tốt nội dung về cải cách tổ chức bộ máy, như việc thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy; thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao và thực hiện phân cấp quản lý được thực hiện theo đúng quy định, có 17/31 cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số đạt 100%, 07/31 cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số đạt 90%<sup>6</sup>, Chỉ số thấp nhất đạt 65,79%<sup>8</sup>.

Chỉ số trung bình của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đạt 92,50%, Chỉ số trung bình của UBND các huyện, thị xã, thành phố đạt 93,30%.

<sup>4</sup> Văn phòng UBND tỉnh, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Sở Công Thương, Ban Quản lý khu kinh tế, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giao thông Vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, huyện Phú Riềng, huyện Bù Đăng, thành phố Đồng Xoài.

<sup>5</sup> Sở Y tế.

<sup>6</sup> Sở Xây dựng, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tư pháp, Thanh tra tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, huyện Phú Riềng, huyện Bù Đăng, thành phố Đồng Xoài, huyện Hớn Quản, huyện Bù Gia Mập, huyện Lộc Ninh, huyện Chơn Thành.

<sup>7</sup> Văn phòng UBND tỉnh, Sở Công Thương, Ban Quản lý khu kinh tế, Sở Giao thông Vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ.

<sup>8</sup> Huyện Đồng Phú.

**e) Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức**

Năm 2020 Chỉ số thành phần này có giá trị tăng so với năm 2019, cụ thể: Chỉ số trung bình của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đạt 96,36% tăng 11,03% so với năm 2019, Chỉ số trung bình của UBND các huyện, thị xã, thành phố đạt 83,38%, 15/31 cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số đạt 100%<sup>9</sup>.

Điều này cho thấy, các cơ quan, đơn vị, địa phương ngày càng quan tâm đến xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được thực hiện, công tác tuyển dụng viên chức, tuyển dụng công chức cấp xã, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị phần lớn được thực hiện theo đúng quy định, việc cập nhật thông tin về cán bộ, công chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh được thường xuyên, kịp thời; công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức được thực hiện. Tuy nhiên, một số cơ quan, đơn vị, phương vẫn còn cán bộ, công chức chưa chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính; công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức chưa đạt 100% kế hoạch đề ra.

**g) Chỉ số thành phần cải cách tài chính công**

Chỉ số cải cách tài chính công được đánh giá trên các tiêu chí về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí hành chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp; thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập; ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ.

Kết quả: Chỉ số trung bình của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đạt 89,29%, Chỉ số trung bình của UBND các huyện, thị xã, thành phố đạt 77,62%, 06/31 cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số đạt 100%<sup>10</sup>, vẫn còn có đơn vị có Chỉ số dưới 70%<sup>11</sup>.

Ở Chỉ số thành phần này các cơ quan, đơn vị, địa phương đạt Chỉ số chưa cao do chưa thực hiện tốt việc ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, chưa thực hiện đầy đủ quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ.

**h) Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính**

Hiện đại hóa nền hành chính có tác động tích cực trong cải cách hành chính, là nền tảng xây dựng chính quyền điện tử. Chỉ số hiện đại hóa hành chính

<sup>9</sup> Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tư pháp, Thanh tra tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Ban Quản lý khu kinh tế, Sở Giao thông Vận tải, Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc, Sở Lao động- Thương binh và Xã hội, thành phố Đồng Xoài.

<sup>10</sup> Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Giao thông Vận tải, Ban Dân tộc, Sở Tài chính, VP UBND tỉnh..

<sup>11</sup> Thị xã Phước Long.

được đánh giá tại các tiêu chí: Ứng dụng công nghệ thông tin; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4; thực hiện việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích; áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Kết quả: Chỉ số trung bình của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đạt 89,04%, tăng 12,34% so với năm 2019, Chỉ số trung bình của UBND các huyện, thị xã, thành phố đạt 85,42%, tăng 9,38% so với năm 2019. Trong đó, cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số cao nhất là 100%<sup>12</sup>, cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số thấp nhất là 62,50%<sup>13</sup>.

Qua kết quả cho thấy, mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh ngày càng được nâng cao, các văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh được thực hiện dưới dạng điện tử trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành, trang thông tin điện tử của các sở, ngành, địa phương được xây dựng và cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về các lĩnh vực quản lý nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy cập của người dân, doanh nghiệp, thực hiện chữ ký số được được triển khai thực hiện. Đặc biệt năm 2020 hồ sơ tuyển ở mức độ 3, mức độ 4 tăng cao 27/31 cơ quan, đơn vị, địa phương đạt điểm tối đa tại tiêu chí này.

Tuy nhiên, việc áp dụng, duy trì, cải tiến và công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan, đơn vị, địa phương chưa được đồng bộ, vẫn còn một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thực hiện đúng quy định việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định, không tổ chức đánh giá nội bộ, chưa kịp thời cập nhật tài liệu, điều chỉnh, xây dựng quy trình ISO theo sự thay đổi của TTHC.

#### *i) Chỉ số thành phần khảo sát hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết TTHC*

Kết quả đánh giá tác động của cải cách hành chính thông qua kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trong giải quyết thủ tục hành chính cho thấy trong năm 2020 phần lớn các cơ quan, đơn vị, địa phương đã tiến hành khảo sát theo quy định. Kết quả trên 90% người dân, tổ chức hài lòng đối với việc giải quyết thủ tục hành chính, trong đó có 18/31 cơ quan, đơn vị, địa phương được người dân, tổ chức đánh giá hài lòng 100%<sup>14</sup>.

Chỉ số trung bình của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đạt 91,36%. Chỉ số trung bình của UBND các huyện, thị xã, thành phố đạt 87,67%.

<sup>12</sup> Sở Xây dựng, Sở Công Thương.

<sup>13</sup> Huyện Đồng Phú.

<sup>14</sup> Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Ban Dân tộc, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính, Ban Quản lý khu kinh tế, Sở Công Thương, Sở Giao thông Vận tải, Sở Lao động- Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Ngoại vụ, huyện Phú Riềng, thị xã Bình Long, thị xã Phước Long, huyện Đồng Phú, huyện Bù Gia Mập.

(Kèm theo Phụ lục 2a, 2b - Kết quả Chỉ số cải cách hành chính theo từng lĩnh vực; Phụ lục 3a, 3b - Kết quả Chỉ số cải cách hành chính theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần).

## IV. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

### 1. Nhận xét đánh giá chung

Bộ Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố được ban hành kèm theo Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 11/5/2020 của UBND tỉnh có nhiều tiêu chí, tiêu chí thành phần, thang điểm và cách chấm điểm mới, đã phản ánh kết quả và tình hình triển khai thực hiện cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương sát với thực tiễn, đánh giá được chất lượng hiệu quả cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Là năm đầu tiên sử dụng phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính đã tiết kiệm chi phí in ấn văn bản, tài liệu kiểm chứng; tiết kiệm thời gian, tránh được tình trạng thất lạc tài liệu và đảm bảo sự minh bạch, rõ ràng và tính chính xác cao trong quá trình đánh giá xếp hạng Chỉ số.

Kết quả Chỉ số cải cách hành chính tăng so với năm trước, 24/31 cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số tăng, trong đó một số cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số tăng cao, như: Sở Giáo dục và Đào tạo, huyện Bù Đăng tăng cao nhất trên 9%. Tuy nhiên, vẫn còn 7/31 cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số giảm, cơ quan có Chỉ số giảm nhiều nhất là 13,01%<sup>15</sup>.

### 2. Ưu điểm, tồn tại và hạn chế

#### a) Ưu điểm

- Việc triển khai Kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính về cơ bản theo đúng Kế hoạch. Trong quá trình triển khai, Sở Nội vụ, Hội đồng Thẩm định đã nhận được sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Việc tổ chức công tác tự đánh giá, chấm điểm và nhập phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số cải cách hành được các cơ quan, đơn vị, địa phương tiến hành nghiêm túc, thực chất.

- Việc thẩm định trên phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số cải cách hành, trên cơ sở các tài liệu kiểm chứng và kết quả theo dõi thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính đảm bảo độ tin cậy. Công tác thẩm định được tổ chức khẩn trương, nghiêm túc, phát huy được sự tham gia của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc đề xuất ý kiến, tham mưu để Hội Đồng thẩm định có cơ sở trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố một cách khách quan, công bằng.

- Chỉ số cải cách hành chính phản ánh khách quan, trung thực. Kết quả Chỉ số là nguồn thông tin quan trọng giúp các cơ quan, đơn vị, địa phương nhận

<sup>15</sup> Thanh Tra tỉnh.

biết được những mặt mạnh, mặt yếu trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính, đồng thời làm cơ sở để gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính với công tác thi đua khen, từ đó tác động tích cực đến công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của người đứng đầu cơ quan hành chính trong những năm tiếp theo.

### **b) Tồn tại, hạn chế**

- Là năm đầu triển khai phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính nên một số cơ quan, đơn vị, địa phương vẫn còn lúng túng trong nhập số liệu. Bên cạnh đó, việc tổ chức thực hiện do thay đổi công chức phụ trách về công tác cải cách hành chính do đó chưa được cập nhật kịp thời nên khó khăn cho việc thẩm định các tiêu chí, tiêu chí thành phần.

- Lãnh đạo một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa quan tâm chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên, quyết liệt nên kết quả triển khai tại cơ quan, đơn vị, địa phương còn chậm so với quy định; báo cáo tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số của một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa kịp thời, chưa theo sát hướng dẫn và thiếu các tài liệu kiểm chứng.

### **3. Đề xuất, kiến nghị**

Để đảm bảo triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 và các năm tiếp theo được tốt hơn, cũng như nâng cao hiệu quả thực hiện công tác cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trong thời gian tới, Hội đồng thẩm định đề xuất, kiến nghị UBND tỉnh một số nội dung sau:

- Chỉ đạo Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2020, chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, có giải pháp cần thiết trong tổ chức thực hiện các nội dung Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021, nâng cao chất lượng, hiệu quả triển khai cải cách hành chính, nhất là tập trung vào những lĩnh vực còn yếu. Phân công bố trí ổn định công chức theo dõi về công tác cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Giao Sở Nội vụ căn cứ vào Kết quả Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh công bố; kết quả thực hiện cam kết nhiệm vụ cải cách hành chính và Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của tỉnh sau khi được Trung ương công bố tham mưu UBND tỉnh đánh giá, xếp loại chất lượng người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tiếp tục rà soát tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính để đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính phù hợp với từng giai đoạn, từng năm.

- Đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số nằm trong nhóm trung bình hợp kiểm điểm rút kinh nghiệm và đề ra các giải pháp thực hiện nhằm nâng cao Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương.

Trên đây là báo cáo của Chủ tịch Hội đồng thẩm định về kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố./.

*Nơi nhận:*

- UBND tỉnh;
- GD, PGĐ Sở Nội vụ;
- Thành viên HĐTĐ;
- Lưu: VT, CCHC.

**KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**  
**PCT. HỘI ĐỒNG**



**PGĐ. SỞ NỘI VỤ**  
**Huỳnh Thị Bé Năm**



UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC  
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH



CỘNG HÒA - XÃ HỘI - CHỦ NGHĨA - VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Phụ lục 1a**

**Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các cơ quan  
chuyên môn thuộc UBND tỉnh**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-HĐTD ngày / /2021  
của Chủ tịch Hội đồng Thẩm định)

Số thứ tự	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng điểm 2019	Tổng điểm 2020	Chỉ số CCHC 2020 (%)	Xếp loại
1	Sở Xây dựng	92.09	98.98	98.98	Tốt
2	Sở Văn hóa Thể thao và DL	94.38	96.86	96.86	Tốt
3	Sở Nội vụ	90.89	96.43	96.43	Tốt
4	Sở Công Thương	91.07	96.42	96.42	Tốt
5	Sở Giao thông Vận tải	89.28	94.90	94.90	Tốt
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	91.83	93.88	93.88	Tốt
7	Sở Ngoại vụ	92.85	93.39	93.39	Tốt
8	Sở Khoa học và Công nghệ	90.05	92.86	92.86	Tốt
9	Sở Thông tin và Truyền thông	89.54	92.41	92.41	Tốt
11	Văn phòng UBND tỉnh	91.83	92.35	92.35	Tốt
10	Sở Tư pháp	88.26	91.52	91.52	Tốt
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	81.63	91.33	91.33	Tốt
13	Sở Tài chính	91.20	91.16	91.16	Tốt
14	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	91.07	88.39	88.39	Khá
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	83.67	88.01	88.01	Khá
16	Ban Dân tộc	86.47	87.50	87.50	Khá
17	Ban Quản lý Khu kinh tế	85.96	84.67	84.67	Khá
18	Sở Nông nghiệp và PTNT	83.41	84.04	84.04	Khá
19	Sở Y tế	80.04	79.26	79.26	Trung bình
20	Thanh tra tỉnh	83.67	70.66	70.66	Trung bình

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC  
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH



CỘNG HÒA - XÃ HỘI - CHỦ NGHĨA - VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Phụ lục 1b**

**Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của UBND các huyện, thị xã, thành phố**  
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-HĐTD ngày / /2021  
của Chủ tịch Hội đồng Thẩm định)

Số thứ tự	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng điểm 2019	Tổng điểm 2020	Chỉ số CCHC 2020 (%)	Xếp loại
1	Thành phố Đồng Xoài	87.25	90.61	90.61	Tốt
2	Huyện Bù Gia Mập	83.16	89.34	89.34	Khá
3	Huyện Phú Riềng	84.69	89.04	89.04	Khá
4	Huyện Chơn Thành	84.94	88.90	88.90	Khá
5	Thị xã Bình Long	79.08	87.58	87.58	Khá
6	Huyện Lộc Ninh	85.20	87.36	87.36	Khá
7	Huyện Bù Đăng	77.55	86.59	86.59	Khá
8	Huyện Hớn Quản	83.41	84.31	84.31	Khá
9	Huyện Bù Đốp	81.37	80.69	80.69	Khá
10	Huyện Đồng Phú	81.88	80.50	80.50	Khá
11	Thị xã Phước Long	80.10	80.25	80.25	Khá



UBND TỈNH BINH PHUOC  
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 2a

Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 theo từng lĩnh vực  
của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-HĐTD ngày / /2021 của Chủ tịch Hội đồng Thẩm định)

Số thứ tự	Lĩnh vực Tên cơ quan, đơn vị	Chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 15.5 điểm)		Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL (tối đa 8 điểm)		Cải cách TTHC (tối đa 15.5 điểm)		Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (tối đa 10 điểm)		Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC (tối đa 9.5 điểm)		Đổi mới cơ chế tài chính (tối đa 7 điểm)		Hiện đại hóa hành chính (tối đa 12.5 điểm)		Khảo sát sự hài lòng của người dân (tối đa 22 điểm)		Kết quả	
		Điểm	Chỉ số (%)	Điểm	Chỉ số (%)	Điểm	Chỉ số (%)	Điểm	Chỉ số (%)	Điểm	Chỉ số (%)	Điểm	Chỉ số (%)	Điểm	Chỉ số (%)	Điểm	Chỉ số (%)	Điểm	Chỉ số (%)
1	Ban Dân tộc	13.75	88.71	8.00	100.00	12.00	77.42	8.00	80.00	9.50	100.00	7.00	100.00	10.25	82.00	19.00	86.36	87.50	87.50
2	Ban Quản lý khu kinh tế	8.19	52.86	7.50	93.75	14.98	96.63	9.00	90.00	9.50	100.00	5.50	78.57	10.00	80.00	20.00	90.91	84.67	84.67
3	Sở Công Thương	12.93	83.41	8.00	100.00	15.49	99.92	9.00	90.00	9.50	100.00	7.00	100.00	12.50	100.00	22.00	100.00	96.42	96.42
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	12.83	82.75	8.00	100.00	13.00	83.87	10.00	100.00	9.50	100.00	6.00	85.71	12.00	96.00	20.00	90.91	91.33	91.33
5	Sở Giao thông Vận tải	13.40	86.44	7.50	93.75	14.50	93.55	9.00	90.00	9.50	100.00	7.00	100.00	12.00	96.00	22.00	100.00	94.90	94.90
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.63	87.92	7.75	96.88	14.50	93.54	10.00	100.00	9.50	100.00	6.50	92.86	12.00	96.00	20.00	90.91	93.88	93.88
7	Sở Khoa học và Công nghệ	13.86	89.42	7.50	93.75	14.50	93.55	10.00	100.00	8.00	84.21	5.50	78.57	11.50	92.00	22.00	100.00	92.86	92.86
8	Sở Lao động, TB và XH	13.77	88.82	7.13	89.06	13.00	83.86	7.00	70.00	9.50	100.00	6.00	85.71	10.00	80.00	22.00	100.00	88.39	88.39
9	Sở Ngoại vụ	14.37	92.70	8.00	100.00	12.50	80.65	9.00	90.00	9.50	100.00	6.00	85.71	12.02	96.15	22.00	100.00	93.39	93.39
10	Sở Nội vụ	15.43	99.54	8.00	100.00	13.00	83.87	10.00	100.00	9.50	100.00	6.50	92.86	12.00	96.00	22.00	100.00	96.43	96.43
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	9.93	64.07	7.50	93.75	14.00	90.32	9.00	90.00	6.96	73.23	5.50	78.57	11.15	89.23	20.00	90.91	84.04	84.04
12	Sở Tài chính	14.32	92.39	8.00	100.00	13.00	83.87	9.00	90.00	9.33	98.25	7.00	100.00	8.50	68.00	22.00	100.00	91.16	91.16
13	Sở Tài nguyên và MT	12.26	79.10	8.00	100.00	11.50	74.19	10.00	100.00	9.50	100.00	6.50	92.86	10.25	82.00	20.00	90.91	88.01	88.01
14	Sở Thông tin và TT	12.35	79.67	7.63	95.31	14.44	93.16	10.00	100.00	9.50	100.00	6.00	85.71	10.50	84.00	22.00	100.00	92.41	92.41
15	Sở Tư pháp	13.58	87.61	8.00	100.00	12.44	80.27	10.00	100.00	9.50	100.00	6.00	85.71	12.00	96.00	20.00	90.91	91.52	91.52
16	Sở Văn hóa, TT và DL	14.94	96.37	7.50	93.75	15.49	99.93	10.00	100.00	8.50	89.47	6.00	85.71	12.44	99.49	22.00	100.00	96.86	96.86
17	Sở Xây dựng	14.48	93.42	8.00	100.00	15.50	100.00	10.00	100.00	9.50	100.00	7.00	100.00	12.50	100.00	22.00	100.00	98.98	98.98
18	Sở Y tế	11.59	74.74	7.13	89.06	9.99	64.48	7.00	70.00	9.30	97.89	5.50	78.57	11.75	94.00	17.00	77.27	79.26	79.26
19	Thanh tra tỉnh	10.16	65.55	7.75	96.88	12.00	77.42	10.00	100.00	9.50	100.00	5.50	78.57	9.75	78.00	6.00	27.27	70.66	70.66
20	Văn phòng UBND tỉnh	15.35	99.03	8.00	100.00	15.50	100.00	9.00	90.00	8.00	84.21	7.00	100.00	9.50	76.00	20.00	90.91	92.35	92.35



Phụ lục 2b

Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 theo từng lĩnh vực  
của UBND các huyện, thị xã, thành phố

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-HĐTĐ ngày / /2021 của Chủ tịch Hội đồng Thẩm định)

Stt	Lĩnh vực Tên cơ quan, đơn vị	Chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 14 điểm)		Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL (tối đa 5.5 điểm)		Cải cách TTHC (tối đa 15 điểm)		Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (tối đa 9.5 điểm)		Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC (tối đa 11.5 điểm)		Đổi mới cơ chế tài chính (tối đa 6.5 điểm)		Hiện đại hóa hành chính (tối đa 12 điểm)		Khảo sát sự hài lòng của người dân (tối đa 26 điểm)		Kết quả	
		Điểm	Chỉ số (%)	Điểm	Chỉ số (%)	Điểm	Chỉ số (%)	Điểm	Chỉ số (%)	Điểm	Chỉ số (%)	Điểm	Chỉ số (%)	Điểm	Chỉ số (%)	Điểm	Chỉ số (%)	Điểm	Chỉ số (%)
1	Huyện Bù Gia Mập	10.39	74.24	5.50	100.00	12.94	86.30	9.50	100.00	9.50	82.61	5.75	88.46	10.75	89.58	25.00	96.15	89.34	89.34
2	Huyện Bù Đăng	10.12	72.26	5.50	100.00	13.98	93.19	9.50	100.00	9.75	84.78	5.00	76.92	10.75	89.58	22.00	84.62	86.59	86.59
3	Huyện Bù Đốp	10.56	75.43	4.50	81.82	12.91	86.09	8.50	89.47	9.72	84.52	5.25	80.77	10.25	85.42	19.00	73.08	80.69	80.69
4	Huyện Chơn Thành	13.15	93.91	5.50	100.00	12.00	80.00	9.50	100.00	10.50	91.30	5.25	80.77	10.00	83.33	23.00	88.46	88.90	88.90
5	Huyện Hớn Quản	10.09	72.09	5.00	90.91	13.47	89.79	9.50	100.00	9.00	78.26	4.75	73.08	10.50	87.50	22.00	84.62	84.31	84.31
6	Huyện Lộc Ninh	12.37	88.38	5.50	100.00	12.49	83.26	9.50	100.00	9.75	84.78	5.25	80.77	11.50	95.83	21.00	80.77	87.36	87.36
7	Huyện Phú Riềng	11.64	83.15	5.50	100.00	14.15	94.34	9.50	100.00	8.75	76.09	5.25	80.77	9.25	77.08	25.00	96.15	89.04	89.04
8	Huyện Đồng Phú	11.31	80.79	5.50	100.00	12.44	82.94	6.25	65.79	9.25	80.43	4.75	73.08	8.00	66.67	23.00	88.46	80.50	80.50
9	Thành phố Đồng Xoài	12.16	86.83	5.50	100.00	13.70	91.36	9.50	100.00	11.50	100.00	4.75	73.08	10.50	87.50	23.00	88.46	90.61	90.61
10	Thị xã Bình Long	11.38	81.26	5.00	90.91	12.95	86.35	8.50	89.47	8.75	76.09	5.25	80.77	10.75	89.58	25.00	96.15	87.58	87.58
11	Thị xã Phước Long	8.56	61.14	4.50	81.82	12.69	84.63	7.75	81.58	9.00	78.26	4.25	65.38	10.50	87.50	23.00	88.46	80.25	80.25

**Phụ lục 3b**

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC NĂM 2020 THEO TỪNG TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN  
CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-HĐTD ngày / /2021 của Chủ tịch Hội đồng Thẩm định)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thành phố Đồng Xoài	Huyện Phú Riềng	Huyện Chơn Thành	Thị xã Bình Long	Thị xã Phước Long	Huyện Bù Đăng	Huyện Bù Đốp	Huyện Hớn Quán	Huyện Đồng Phú	Huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Gia Mập
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100.00</b>	<b>90.61</b>	<b>89.04</b>	<b>88.90</b>	<b>87.58</b>	<b>80.25</b>	<b>86.59</b>	<b>80.69</b>	<b>84.31</b>	<b>80.50</b>	<b>87.36</b>	<b>89.34</b>
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.00</b>	<b>12.16</b>	<b>11.64</b>	<b>13.15</b>	<b>11.38</b>	<b>8.56</b>	<b>10.12</b>	<b>10.56</b>	<b>10.09</b>	<b>11.31</b>	<b>12.37</b>	<b>10.39</b>
1.1	<i>Kế hoạch CCHC năm</i>	<i>2.50</i>	<i>2.50</i>	<i>2.00</i>	<i>2.50</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.50</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.50</i>	<i>2.00</i>
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo yêu cầu của UBND tỉnh	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1.00	1.00	0.50	1.00	0.50	0.50	0.50	1.00	0.50	0.50	1.00	0.50
1.2	<i>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC</i>	<i>2.00</i>	<i>1.75</i>	<i>1.75</i>	<i>1.75</i>	<i>1.50</i>	<i>1.25</i>	<i>1.75</i>	<i>1.75</i>	<i>1.25</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>
1.3	<i>Kiểm tra công tác CCHC, kỹ luật kỹ cương hành chính</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>0.50</i>	<i>0.50</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>0.50</i>
1.3.1	Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch đã ban hành	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50
1.4	<i>Công tác tuyên truyền CCHC</i>	<i>3.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>3.00</i>	<i>3.00</i>	<i>1.00</i>	<i>2.00</i>	<i>1.50</i>	<i>1.50</i>	<i>1.50</i>	<i>1.50</i>	<i>1.00</i>
1.5	<i>Sự nỗ lực trong chỉ đạo, điều hành CCHC</i>	<i>4.50</i>	<i>4.00</i>	<i>4.00</i>	<i>4.00</i>	<i>3.00</i>	<i>2.50</i>	<i>3.00</i>	<i>3.50</i>	<i>3.50</i>	<i>4.00</i>	<i>4.50</i>	<i>4.00</i>
1.5.1	Phát động phong trào thi đua theo chuyên đề cải cách hành chính	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
1.5.2	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
1.5.3	Có giải pháp, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.00	0.00	0.50	1.00	0.50
1.5.4	Tham gia các Hội thi về cải cách hành chính do UBND tỉnh tổ chức (nếu có)	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50
1.6	<i>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm</i>	<i>1.00</i>	<i>0.91</i>	<i>0.89</i>	<i>0.90</i>	<i>0.88</i>	<i>0.81</i>	<i>0.87</i>	<i>0.81</i>	<i>0.84</i>	<i>0.80</i>	<i>0.87</i>	<i>0.89</i>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thành phố Đồng Xoài	Huyện Phú Riềng	Huyện Chơn Thành	Thị xã Bình Long	Thị xã Phước Long	Huyện Bù Đăng	Huyện Bù Đốp	Huyện Hớn Quán	Huyện Đồng Phú	Huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Gia Mập
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	<b>5.50</b>	<b>5.50</b>	<b>5.50</b>	<b>5.50</b>	<b>5.00</b>	<b>4.50</b>	<b>5.50</b>	<b>4.50</b>	<b>5.00</b>	<b>5.50</b>	<b>5.50</b>	<b>5.50</b>
2.1	<i>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</i>	<i>3.00</i>	<i>3.00</i>	<i>3.00</i>	<i>3.00</i>	<i>2.50</i>	<i>3.00</i>	<i>3.00</i>	<i>3.00</i>	<i>2.50</i>	<i>3.00</i>	<i>3.00</i>	<i>3.00</i>
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2.00	2.00	2.00	2.00	1.50	2.00	2.00	2.00	1.50	2.00	2.00	2.00
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
2.2	<i>Xử lý VBQPL sau rà soát</i>	<i>1.50</i>	<i>1.50</i>	<i>1.50</i>	<i>1.50</i>	<i>1.50</i>	<i>1.50</i>	<i>1.50</i>	<i>1.50</i>	<i>1.50</i>	<i>1.50</i>	<i>1.50</i>	<i>1.50</i>
2.3	<i>Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>0.00</i>	<i>1.00</i>	<i>0.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>
3	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>15.00</b>	<b>13.70</b>	<b>14.15</b>	<b>12.00</b>	<b>12.95</b>	<b>12.69</b>	<b>13.98</b>	<b>12.91</b>	<b>13.47</b>	<b>12.44</b>	<b>12.49</b>	<b>12.94</b>
3.1	<b>Việc công khai TTHC</b>	<b>2.50</b>	<b>2.00</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>
3.1.1	Công khai thủ tục hành chính	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3.1.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
3.1.3	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00	0.50	1.00	1.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
3.2	<i>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</i>	<i>9.50</i>	<i>8.70</i>	<i>8.65</i>	<i>6.50</i>	<i>8.20</i>	<i>7.94</i>	<i>9.23</i>	<i>8.16</i>	<i>8.72</i>	<i>7.69</i>	<i>7.74</i>	<i>8.19</i>
3.2.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3.2.2	Đưa TTHC ngàng dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa theo danh mục được phê duyệt	1.00	1.00	0.50	0.50	0.50	0.50	1.00	0.50	0.50	1.00	0.00	0.50
3.2.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền được thực hiện theo cơ chế một cửa	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3.2.4	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông ngang (liên thông cùng cấp)	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00
3.2.5	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông dọc (liên thông giữa các cấp chính quyền)	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3.2.6	Kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	2.00	1.95	1.90	0.00	1.95	1.94	1.98	1.91	1.97	1.94	1.99	1.94
3.2.7	Kết quả giải quyết TTHC của đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn quản lý	1.00	0.50	1.00	0.50	0.50	0.50	1.00	1.00	1.00	0.50	0.50	0.50

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thành phố Đồng Xoài	Huyện Phú Riêng	Huyện Chơn Thành	Thị xã Bình Long	Thị xã Phước Long	Huyện Bù Đăng	Huyện Bù Đốp	Huyện Hớn Quần	Huyện Đồng Phú	Huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Gia Mập
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3.2.8	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi đẻ hồ sơ TTHC quá hạn giải quyết (nếu có)	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00
3.2.9	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.50	0.25	0.25	0.50	0.25	0.00	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25
<b>3.3</b>	<b>Thực hiện kiểm soát TTHC</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>1.75</b>	<b>1.75</b>	<b>1.75</b>	<b>1.75</b>	<b>1.75</b>	<b>1.75</b>	<b>1.75</b>	<b>1.75</b>
3.3.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá và truyền thông về kiểm soát TTHC	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát TTHC	0.50	0.50	0.50	0.50	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25
3.3.3	Thực hiện chế độ báo cáo về kiểm soát TTHC	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
<b>3.4</b>	<b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
<b>4</b>	<b>CAI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>9.50</b>	<b>9.50</b>	<b>9.50</b>	<b>9.50</b>	<b>8.50</b>	<b>7.75</b>	<b>9.50</b>	<b>8.50</b>	<b>9.50</b>	<b>6.25</b>	<b>9.50</b>	<b>9.50</b>
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>	<b>2.00</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>	<b>2.00</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan và đơn vị trực thuộc	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị	2.00	2.00	2.00	2.00	1.00	2.00	2.00	1.00	2.00	2.00	2.00	2.00
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>	<b>2.50</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	0.00	1.50	1.50
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế theo Kế hoạch của Tỉnh ủy, UBND tỉnh	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thành phố Đồng Xoài	Huyện Phú Riềng	Huyện Chơn Thành	Thị xã Bình Long	Thị xã Phước Long	Huyện Bù Đăng	Huyện Bù Đốp	Huyện Hớn Quản	Huyện Đồng Phú	Huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Gia Mập
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.3	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>0.75</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>0.75</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.00	0.75	0.75	0.75	0.00	0.75	0.75
5	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CCVC)</b>	<b>11.50</b>	<b>11.50</b>	<b>8.75</b>	<b>10.50</b>	<b>8.75</b>	<b>9.00</b>	<b>9.75</b>	<b>9.72</b>	<b>9.00</b>	<b>9.25</b>	<b>9.75</b>	<b>9.50</b>
5.1	<i>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>0.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>
5.2	<i>Tuyên dụng công chức, viên chức</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyên dụng công chức	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyên dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
5.3	<i>Chế độ thông tin báo cáo và cập nhật thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>1.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>
5.4	<i>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>1.00</i>	<i>2.00</i>	<i>1.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>1.00</i>
5.5	<i>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</i>	<i>2.50</i>	<i>2.50</i>	<i>1.75</i>	<i>2.50</i>	<i>1.75</i>	<i>2.50</i>	<i>1.75</i>	<i>1.75</i>	<i>1.00</i>	<i>0.75</i>	<i>1.75</i>	<i>2.50</i>
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50	1.50	0.75	1.50	0.75	1.50	0.75	0.75	0.00	0.75	0.75	1.50
5.6	<i>Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong năm theo</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>0.97</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>
5.7	<i>Cán bộ, công chức cấp xã</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.50</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.50</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>
5.7.1	Tỷ lệ cán bộ đạt chuẩn	1.00	1.00	0.50	0.50	0.50	1.00	0.50	0.50	0.50	1.00	0.50	0.50
5.7.2	Tỷ lệ công chức đạt chuẩn	1.00	1.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
6	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐÓI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP</b>	<b>6.50</b>	<b>4.75</b>	<b>5.25</b>	<b>5.25</b>	<b>5.25</b>	<b>4.25</b>	<b>5.00</b>	<b>5.25</b>	<b>4.75</b>	<b>4.75</b>	<b>5.25</b>	<b>5.75</b>
6.1	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí hành chính</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thành phố Đồng Xoài	Huyện Phú Riềng	Huyện Chơn Thành	Thị xã Bình Long	Thị xã Phước Long	Huyện Bù Đăng	Huyện Bù Đốp	Huyện Hớn Quản	Huyện Đồng Phú	Huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Gia Mập
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6.2	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp (nếu có) thuộc huyện</i>	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
6.2.1	Đơn vị sự nghiệp đảm bảo chi thường xuyên theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
6.2.2	Đơn vị sự nghiệp đảm bảo chi một phần thường xuyên theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
6.3	<i>Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan chuyên môn cấp huyện</i>	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00
6.4	<i>Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý</i>	1.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	1.00	0.00	0.50	1.00	
6.5	<i>Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ</i>	1.50	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.50	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	12.00	10.50	9.25	10.00	10.75	10.50	10.75	10.25	10.50	8.00	11.50	10.75
7.1	<i>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh</i>	7.00	7.00	5.75	6.50	6.25	6.00	6.25	5.75	6.00	5.00	7.00	6.25
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	0.50	1.00	1.00
7.1.2	Triển khai thực hiện kiến trúc Chính quyền điện tử theo Quyết định của UBND tỉnh	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
7.1.4	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp huyện đến cấp xã)	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75
7.1.5	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.1.6	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức cơ quan, đơn vị	1.00	1.00	1.00	0.50	0.50	1.00	1.00	0.50	1.00	0.50	1.00	0.50

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thành phố Đồng Xoài	Huyện Phú Riềng	Huyện Chơn Thành	Thị xã Bình Long	Thị xã Phước Long	Huyện Bù Đăng	Huyện Bù Đốp	Huyện Hớn Quản	Huyện Đồng Phú	Huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Gia Mập
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7.1.7	Hoạt động của trang thông tin điện tử của đơn vị	0.50	0.50	0.50	0.50	0.25	0.25	0.50	0.25	0.25	0.25	0.50	0.25
7.1.8	Đơn vị hành chính cấp xã có trang thông tin điện tử	0.75	0.75	0.00	0.75	0.75	0.00	0.00	0.75	0.00	0.00	0.75	0.75
7.1.9	Chữ ký số	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.2	<i>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.00</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>
7.2.1	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.2.2	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.3	<i>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</i>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.4	<i>Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan</i>	<b>2.00</b>	<b>0.50</b>	<b>0.50</b>	<b>0.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>0.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>
7.4.1	Có công bố kịp thời hệ thống QLCL phù hợp TCVN ISO 9001 áp dụng tại cơ quan, đơn vị	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.4.2	Có tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50
7.4.3	Kịp thời cập nhật tài liệu, điều chỉnh, xây dựng mới các quy trình ISO theo sự thay đổi của TTHC	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
7.4.4	Thực hiện đúng quy định việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50
8	<b>KHẢO SÁT HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC TRONG GIẢI QUYẾT TTHC</b>	<b>26.00</b>	<b>23.00</b>	<b>25.00</b>	<b>23.00</b>	<b>25.00</b>	<b>23.00</b>	<b>22.00</b>	<b>19.00</b>	<b>22.00</b>	<b>23.00</b>	<b>21.00</b>	<b>25.00</b>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thành phố Đồng Xoài	Huyện Phú Riềng	Huyện Chơn Thành	Thị xã Bình Long	Thị xã Phước Long	Huyện Bù Đăng	Huyện Bù Đốp	Huyện Hớn Quǎn	Huyện Đồng Phú	Huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Gia Mập
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết TTHC	2.00	1.00	1.00	1.00	2.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
8.2	Đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tiến hành khảo sát	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
8.3	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện khảo sát	4.00	4.00	4.00	4.00	3.00	2.00	3.00	0.00	3.00	2.00	3.00	4.00
8.4	Báo cáo định kỳ	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	1.00	2.00
8.5	Kết quả khảo sát	16.00	14.00	16.00	14.00	16.00	16.00	14.00	14.00	14.00	16.00	14.00	16.00



Phụ lục 3a

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC NĂM 2020 THEO TÙNG TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN  
CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND TỈNH

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-HĐTD ngày / /2021 của Chủ tịch Hội đồng Thẩm định)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Sở Kế hoạch và ĐT	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Xây dựng	Sở Tư pháp	Sở Nội vụ	Sở Văn hóa, TT và DL	Ban Dân tộc	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Khoa học và CN	Thanh tra tỉnh	Sở Thông tin và TT	Sở Tài chính	Ban Quản lý khu kinh tế	Sở Y tế	Sở Công Thương	Sở Giao thông Vận tải	Sở Lao động, TB và XH	Sở Giáo dục và ĐT	Sở Ngoại vụ	Sở Tài nguyên và Môi trường
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100.00</b>	<b>93.88</b>	<b>84.04</b>	<b>98.98</b>	<b>91.52</b>	<b>96.43</b>	<b>96.86</b>	<b>87.50</b>	<b>92.35</b>	<b>92.86</b>	<b>70.66</b>	<b>92.41</b>	<b>91.16</b>	<b>84.67</b>	<b>79.26</b>	<b>96.42</b>	<b>94.90</b>	<b>88.39</b>	<b>91.33</b>	<b>93.39</b>	<b>88.01</b>
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÁI CÁCH HÀNH</b>	<b>15.50</b>	<b>13.63</b>	<b>9.93</b>	<b>14.48</b>	<b>13.58</b>	<b>15.43</b>	<b>14.94</b>	<b>13.75</b>	<b>15.35</b>	<b>13.86</b>	<b>10.16</b>	<b>12.35</b>	<b>14.32</b>	<b>8.19</b>	<b>11.59</b>	<b>12.93</b>	<b>13.40</b>	<b>13.77</b>	<b>12.83</b>	<b>14.37</b>	<b>12.26</b>
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>2.00</b>	<b>2.50</b>	<b>2.00</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>2.50</b>	<b>2.00</b>
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo yêu cầu của UBND tỉnh	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC</b>	<b>2.00</b>	<b>1.75</b>	<b>0.25</b>	<b>2.00</b>	<b>1.25</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>1.75</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>	<b>1.50</b>	<b>2.00</b>	<b>1.50</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>
<b>1.3</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC, kỷ luật kỷ cương hành chính</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>	<b>0.00</b>	<b>2.00</b>	<b>0.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>
1.3.1	Thực hiện kiểm tra trong nội bộ cơ quan, đơn vị trực thuộc, kiểm tra theo ngành quản lý	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>	<b>1.50</b>	<b>2.00</b>	<b>1.50</b>	<b>0.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>	<b>0.50</b>	<b>0.50</b>	<b>0.50</b>	<b>1.50</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>
<b>1.5</b>	<b>Sự nỗ lực trong chỉ đạo, điều hành CCHC</b>	<b>5.00</b>	<b>4.50</b>	<b>3.00</b>	<b>4.50</b>	<b>4.50</b>	<b>5.00</b>	<b>4.50</b>	<b>4.50</b>	<b>5.00</b>	<b>4.50</b>	<b>3.00</b>	<b>4.50</b>	<b>4.50</b>	<b>3.00</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>	<b>4.50</b>	<b>4.50</b>	<b>4.50</b>	<b>4.00</b>
1.5.1	Phát động phong trào thi đua theo chuyên đề cải cách hành chính	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
1.5.2	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
1.5.3	Có giải pháp, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1.00	0.50	0.00	0.50	0.50	1.00	0.50	0.50	1.00	0.50	0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00
1.5.4	Tham gia các Hội thi về cải cách hành chính do UBND tỉnh tổ chức (nếu có)	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
<b>1.6</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm</b>	<b>2.00</b>	<b>1.88</b>	<b>1.68</b>	<b>1.98</b>	<b>1.83</b>	<b>1.93</b>	<b>1.94</b>	<b>1.75</b>	<b>1.85</b>	<b>1.86</b>	<b>1.41</b>	<b>1.85</b>	<b>1.82</b>	<b>1.69</b>	<b>1.59</b>	<b>1.93</b>	<b>1.90</b>	<b>1.77</b>	<b>1.83</b>	<b>1.87</b>	<b>1.76</b>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Sở Kế hoạch và ĐT	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Xây dựng	Sở Tư pháp	Sở Nội vụ	Sở Văn hóa, TT và DL	Ban Dân tộc	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Khoa học và CN	Thanh tra tỉnh	Sở Thông tin và TT	Sở Tài chính	Ban Quản lý khu kinh tế	Sở Y tế	Sở Công Thương	Sở Giao thông Vận tải	Sở Lao động, TB và XH	Sở Giáo dục và ĐT	Sở Ngoại vụ	Sở Tài nguyên và Môi trường
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	8.00	7.75	7.50	8.00	8.00	8.00	7.50	8.00	8.00	7.50	7.75	7.63	8.00	7.50	7.13	8.00	7.50	7.13	8.00	8.00	8.00
2.1	Công tác tham mưu ban hành văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	2.50	2.25	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50
2.1.1	Mức độ tham mưu UBND tỉnh xây dựng VBQPPL	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50
2.1.2	Tham mưu thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	1.00	0.75	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.50	2.50	2.00	2.50	2.50	2.50	2.00	2.50	2.50	2.00	2.25	2.50	2.50	2.00	2.00	2.50	2.00	2.00	2.50	2.50	2.50
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.50	1.50	1.00	1.50	1.50	1.50	1.00	1.50	1.50	1.00	1.25	1.50	1.50	1.00	1.00	1.50	1.00	1.00	1.50	1.50	1.50
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
2.3	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.13	1.50	1.50	1.13	1.50	1.50	1.13	1.50	1.50	1.50
2.4	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50
3	CAI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15.50	14.50	14.00	15.50	12.44	13.00	15.49	12.00	15.50	14.50	12.00	14.44	13.00	14.98	9.99	15.49	14.50	13.00	13.00	12.50	11.50
3.1	Cập nhật, công bố, công khai TTHC	4.00	4.00	4.00	4.00	2.50	4.00	4.00	3.00	4.00	4.00	3.00	4.00	4.00	4.00	3.00	4.00	3.50	4.00	4.00	3.00	3.50
3.1.1	Cập nhật, trình UBND tỉnh công bố TTHC thuộc thẩm quyền quản lý	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3.1.2	Công khai thủ tục hành chính	2.00	2.00	2.00	2.00	1.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
3.1.3	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	1.00	0.50	1.00	1.00	0.00	0.50	0.50
3.2	Về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	7.00	6.00	6.00	7.00	5.94	5.00	6.99	6.00	7.00	6.00	6.00	5.94	5.00	6.98	3.99	6.99	7.00	5.00	5.00	7.00	4.00
3.2.1	Tỷ lệ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	2.00	0.00	2.00	2.00	2.00	2.00
3.2.2	TTHC hoặc nhóm TTHC thuộc thẩm quyền được giải quyết theo hình thức liên thông	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết theo quy định	2.00	2.00	2.00	2.00	1.94	2.00	1.99	2.00	2.00	2.00	2.00	1.94	2.00	1.98	1.99	1.99	2.00	2.00	0.00	2.00	0.00
3.2.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi đã hồ sơ TTHC quá hạn giải quyết (nếu có)	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00
3.2.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC	1.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00	1.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3.3	Thực hiện kiểm soát TTHC	3.00	3.00	2.50	3.00	2.50	2.50	3.00	1.50	3.00	3.00	1.50	3.00	2.50	2.50	1.50	3.00	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Sở Kế hoạch và ĐT	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Xây dựng	Sở Tư pháp	Sở Nội vụ	Sở Văn hóa, TT và DL	Ban Dân tộc	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Khoa học và CN	Thanh tra tỉnh	Sở Thông tin và TT	Sở Tài chính	Ban Quản lý khu kinh tế	Sở Y tế	Sở Công Thương	Sở Giao thông Vận tải	Sở Lao động, TB và XH	Sở Giáo dục và ĐT	Sở Ngoại vụ	Sở Tài nguyên và Môi trường
3.3.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá và truyền thông về kiểm soát TTHC	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00
3.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát TTHC	1.00	1.00	0.50	1.00	0.50	0.50	1.00	0.50	1.00	1.00	0.50	1.00	0.50	0.50	0.50	1.00	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50
3.3.3	Thực hiện chế độ báo cáo về TTHC	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3.4	<i>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đúng quy định	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
4	<b>CÁC CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	10.00	10.00	9.00	10.00	10.00	10.00	10.00	8.00	9.00	10.00	10.00	10.00	9.00	9.00	7.00	9.00	9.00	7.00	10.00	9.00	10.00
4.1	<i>Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy</i>	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	2.00	3.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	3.00	4.00	4.00	2.00	4.00	4.00	4.00
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của cơ quan và đơn vị trực thuộc	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại cơ quan hành chính	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	2.00	2.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	2.00	3.00	3.00	1.00	3.00	3.00	3.00
4.2	<i>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</i>	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	3.00	2.00	3.00
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế theo Kế hoạch của Tỉnh ủy, UBND tỉnh	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	1.00	0.00	1.00
4.3	<i>Thực hiện phân cấp quản lý</i>	3.00	3.00	2.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	2.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Sở Kế hoạch và ĐT	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Xây dựng	Sở Tư pháp	Sở Nội vụ	Sở Văn hóa, TT và DL	Ban Dân tộc	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Khoa học và CN	Thanh tra tỉnh	Sở Thông tin và TT	Sở Tài chính	Ban Quản lý khu kinh tế	Sở Y tế	Sở Công Thương	Sở Giao thông Vận tải	Sở Lao động, TB và XH	Sở Giáo dục và ĐT	Sở Ngoại vụ	Sở Tài nguyên và Môi trường
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CCVC)</b>	9.50	9.50	6.96	9.50	9.50	9.50	8.50	9.50	8.00	8.00	9.50	9.50	9.33	9.50	9.30	9.50	9.50	9.50	9.50	9.50	9.50
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.2	Công tác tuyển dụng, tiếp nhận viên chức	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.3	Chế độ thông tin báo cáo và cập nhật thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	1.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.50	2.50	1.00	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	1.00	1.00	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50	1.50	0.00	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	0.00	0.00	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50
5.6	Mức độ hoàn thành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00	1.00	0.96	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.83	1.00	0.80	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
6	<b>THỰC HIỆN CÁI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	7.00	6.50	5.50	7.00	6.00	6.50	6.00	7.00	7.00	5.50	5.50	6.00	7.00	5.50	5.50	7.00	7.00	6.00	6.00	6.00	6.50
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí hành chính	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp (nếu có) thuộc sở, ngành	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
6.2.1	Đơn vị sự nghiệp đảm bảo chỉ thường xuyên theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Sở Kế hoạch và ĐT	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Xây dựng	Sở Tư pháp	Sở Nội vụ	Sở Văn hóa, TT và DL	Ban Dân tộc	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Khoa học và CN	Thanh tra tỉnh	Sở Thông tin và TT	Sở Tài chính	Ban Quản lý khu kinh tế	Sở Y tế	Sở Công Thương	Sở Giao thông Vận tải	Sở Lao động, TB và XH	Sở Giáo dục và ĐT	Sở Ngoại vụ	Sở Tài nguyên và Môi trường
6.2.2	Đơn vị sự nghiệp đảm bảo chi một phần thường xuyên theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
6.3	<i>Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan (không tính đơn vị trực ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý)</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>0.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>
6.4	<i>Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý</i>	<i>1.00</i>	<i>0.50</i>	<i>0.50</i>	<i>1.00</i>	<i>0.50</i>	<i>0.50</i>	<i>0.50</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>0.50</i>	<i>0.50</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>0.50</i>	<i>0.50</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>0.50</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>0.50</i>
6.5	<i>Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>1.00</i>	<i>2.00</i>	<i>1.50</i>	<i>2.00</i>	<i>1.50</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>2.00</i>	<i>1.00</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>	<i>1.50</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>2.00</i>	
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	12.50	12.00	11.15	12.50	12.00	12.00	12.44	10,25	9.50	11.50	9.75	10.50	8.50	10.00	11.75	12.50	12.00	10.00	12.00	12.02	10.25
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	5.50	5.50	4.65	5.50	5.50	5.50	5.44	5.25	4.50	3.50	4.75	5.50	5.50	5.00	5.25	5.50	5.00	5.00	5.00	5.25	5.00
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00
7.1.2	Triển khai thực hiện kiến trúc Chính quyền điện tử theo Quyết định của UBND tỉnh	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành	1.50	1.50	1.15	1.50	1.50	1.50	1.44	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50
7.1.4	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức cơ quan, đơn vị	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	0.50	1.00	0.50
7.1.5	Chữ ký số	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.1.6	Hoạt động của trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.25	0.00	0.50	0.25	0.50	0.50	0.50	0.25	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.25
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	1.77
7.2.1	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.2.2	Tỷ lệ TTTC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTTC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.77

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Sở Kế hoạch và ĐT	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Xây dựng	Sở Tư pháp	Sở Nội vụ	Sở Văn hóa, TT và DL	Ban Dân tộc	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Khoa học và CN	Thanh tra tỉnh	Sở Thông tin và TT	Sở Tài chính	Ban Quản lý khu kinh tế	Sở Y tế	Sở Công Thương	Sở Giao thông Vận tải	Sở Lao động, TB và XH	Sở Giáo dục và ĐT	Sở Ngoại vụ	Sở Tài nguyên và Môi trường
7.3	<i>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, tra kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</i>	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	1.25
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.00
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.4	<i>Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan</i>	3.00	2.50	2.50	3.00	2.50	2.50	3.00	1.00	1.00	3.00	1.00	1.00	1.00	1.00	2.50	3.00	3.00	1.00	3.00	3.00	2.50
7.4.1	Có công bố kịp thời hệ thống QLCL phù hợp TCVN ISO 9001 áp dụng tại cơ quan, đơn vị	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
7.4.2	Có tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50
7.4.3	Kịp thời cập nhật tài liệu, điều chỉnh, xây dựng mới các quy trình ISO theo sự thay đổi của TTHC	0.50	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.00
7.4.4	Thực hiện đúng quy định việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00
8	<b>KHẢO SÁT HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC TRONG GIẢI QUYẾT TTHC</b>	22.00	20.00	20.00	22.00	20.00	22.00	22.00	19.00	20.00	22.00	6.00	22.00	22.00	20.00	17.00	22.00	22.00	22.00	20.00	22.00	20.00
8.1	<i>Tiến hành khảo sát tại cơ quan, đơn vị đối với những TTHC còn tiếp nhận và trả kết quả tại cơ quan</i>	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	0.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	0.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00
8.2	Báo cáo định kỳ	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	1.00	3.00	3.00
8.3	Kết quả khảo sát	16.00	14.00	14.00	16.00	14.00	16.00	16.00	16.00	14.00	16.00	0.00	16.00	16.00	14.00	16.00	16.00	16.00	16.00	16.00	16.00	14.00